

檔 號：

保存年限：

駐胡志明市臺北經濟文化辦事處函

地 址：336 Nguyen Tri Phuong, P. 4, Q. 10, Tp.
Hochiminh, Vietnam

聯絡人：陳郁仁

電 話：848-38346264~7 分機 837

電 郵：tweduvn@gmail.com

受文者：教育部

發文日期：中華民國 101 年 9 月 10 日

發文字號：胡志(101)字第 10100054680 號

速別：普通件

密等及解密條件或保密期限：

附件：如文

主旨：檢送越南學生申請簽證來臺留學、研習華語文「應備學歷文件與基本外語能力證明一覽表」及「應備文件說明書」華、越文本各一份，敬請轉送國內大專院校參考並配合宣傳周知。

說明：

- 一、依據我駐越南館處(河內及胡志明市)公告，自 101 年 7 月起，越南學生申請簽證來臺留學或研習華語文時，均須提交基本外語能力(華語或英語)證明，華語部分並以我國「華語文能力測驗」(TOCFL)成績證明為準。敬請各校配合告知越南學生，務須及早報考外語能力考試，備妥申請簽證所需外語能力證明。
- 二、附表所列基本外語能力要求，係供我駐越南館處核發越南學生簽證來臺留學或研習華語之最低參考標準。各大學可自訂更高外語要求標準，以審核越南學生入學資格，並宜將「外語能力證明」納入核發「入學同意函」必備要件，以利越南學生順利申請簽證來臺就學。
- 三、我國「華語文能力測驗」(TOCFL)目前分為 5 級，每年均於 3 月、11 月在越南各大城市(河內、胡志明市、峴港市)舉辦「定期考試」；並因應越南臺商企業或學校機構個別需求，不定期辦理「專案考試」，歡迎越南青年學生踴躍報考。相關考試消息可隨時查閱「駐越南臺灣教育資料中心」網站「華語教學與測驗」專欄：<http://www.tweduvn.org>。

Taiwan Education Information Center in Vietnam

正本：教育部

副本：外交部、外交部領事事務局、內政部入出國及移民署、駐越南代表處、財團法人高等教育國際合作基金會、國家華語測驗推動工作委員會、中原大學(越南來臺留學計畫辦公室)、國立暨南國際大學(胡志明市臺灣教育中心)、龍華科技大學(峴港臺灣教育中心)



越南學生申請簽證赴臺灣留學及研習華語文應備學歷文件與基本外語能力證明一覽表

簽證類別 應備文件	申請赴臺灣攻讀學位課程者(留學)	申請赴臺灣研習華語文者(研習)
學歷文件	須提交下列學歷文件證明之一： 高中以上畢業證書及成績單：申請就讀大學者，應提交高中或高專文件；申請就讀碩士班者，應提交大學文件；申請就讀博士班者，應提交碩士文件。	須提交下列學歷文件證明之一： 1.大學、高專畢業證書(或在學證明)及成績單 2.高中畢業證書及成績單：高中學業平均成績每年均需達到6分以上。
外語能力	一、就讀以華語授課之學位課程者，應提交下列華語能力證明之一： 1.就讀一般大學學位課程者：華語文能力測驗(TOCFL)2級(基礎級)以上能力證明，或「臺灣教育中心」華語班2級(基礎級)研習結業證書。 2.就讀外國學生專班，擬先赴臺就讀一年華語文者：華語文能力測驗(TOCFL)1級(入門級)以上能力證明，或臺灣教育中心華語班1級(入門級)研習結業證書。 二、就讀以英語授課之學位課程者，應提交下列英語能力證明之一： 1.托福成績單(TOEFL)：網路(iBT)26分以上；紙筆(pBT)385分以上。 2.多益成績單(TOEIC)：375分以上。 3.雅思成績單(IELTS)：3.0分以上。	須提交下列基本外語能力證明之一： 1.華語文能力測驗(TOCFL)1級(入門級)以上能力證明。 2.臺灣教育中心(TEIC)華語班1級(入門級)以上研習結業證書。 3.胡志明市人文社會科學大學或胡志明市師範大學華語文能力考試證書。 4.英語能力測驗成績單：通過國際英語能力測驗(托福 TOEFL、多益 TOEIC、雅思 IELTS)，提交基本英語能力證明。 5.大學、高專主修華文或英文科系者，至少就讀一年以上之學業成績單，每學年平均成績均達到6分以上。
備 註	1.自2012年7月開始，越南學生向我駐外館處申請簽證赴臺灣留學或研習華語文時，均需提交基本外語能力(華語或英語)證明，未提交證明者，駐外館處將不予受理。請各校配合告知越南學生，務必及早備妥簽證所需外語能力證明。 2.本表所列基本外語能力僅係核發越南學生來臺留學或研習簽證最低參考標準，各大學審核越南學生入學資格時，可另依各校學術要求，自行訂定更高外語能力標準，並將外語能力證明(華語或英語)列入各校核發「入學同意函」之審核要件。 3.臺灣華語文能力測驗(TOCFL)共分為5級，每年3月、11月均在越南各大城市舉辦定期考試，亦為臺商企業或學校機構個別需要不定期舉辦專案考試，歡迎越南青年學生踴躍報考。考試消息可隨時參閱「駐越南臺灣教育資料中心」網站： http://www.tweduvn.org 。	

(駐越南臺灣教育資料中心 2012/8/20 製表)

Bảng quy định Văn bằng học lực và trình độ ngoại ngữ khi xin visa du học chính quy và du học tiếng Hoa

Loại visa Hồ sơ	Du học chính quy	Du học tiếng Hoa
Học lực	Cần nộp một trong các loại văn bằng sau: Văn bằng học lực cao nhất và bảng điểm (ít nhất tốt nghiệp THPT trở lên). Nếu xin theo học Đại học, phải nộp bảng điểm và bằng tốt nghiệp THPT; Nếu xin theo học Thạc sĩ, phải nộp bảng điểm và bằng tốt nghiệp đại học; Nếu xin theo học Tiến sĩ, phải nộp bảng điểm và bằng tốt nghiệp Thạc sĩ.	Cần nộp một trong các loại văn bằng sau: Bằng tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng (hoặc giấy chứng nhận đang theo học) và bảng điểm Bằng tốt nghiệp THPT : thành tích học tập trung bình các môn học mỗi năm đạt từ 6.0 điểm trở lên.
Trình độ ngoại ngữ	I/ Đối tượng xin theo học các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Hoa: yêu cầu phải cung cấp một trong những chứng chỉ năng lực Hoa ngữ sau: 1. Đối tượng xin theo học Đại học: yêu cầu phải có chứng chỉ Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) từ cấp 2 (cấp căn bản) trở lên, hoặc chứng nhận hoàn thành lớp tiếng Hoa cấp 2 (cấp căn bản) do Trung tâm Giáo dục Đài Loan cấp. 2. Đối tượng theo học chương trình tiếng Hoa một năm hoặc các lớp dành cho sinh viên nước ngoài: yêu cầu phải có chứng chỉ Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) từ cấp 1 trở lên, hoặc chứng nhận hoàn thành lớp tiếng Hoa cấp 1 (cấp vỡ lòng) do Trung tâm Giáo dục Đài Loan cấp. II/ Đối tượng xin theo học chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh; yêu cầu cung cấp một trong những chứng chỉ năng lực tiếng Anh sau: (1) TOEFL: iBT 26 điểm trở lên; pBT 385 điểm trở lên. (2) TOEIC: 375 điểm trở lên. (3) IELTS: 3.0 điểm trở lên.	Yêu cầu cung cấp một trong những chứng chỉ năng lực Hoa ngữ sau: 1. Chứng chỉ Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) từ cấp 1 (cấp vỡ lòng) trở lên. 2. Chứng nhận hoàn thành lớp tiếng Hoa cấp 1 (cấp vỡ lòng) do Trung tâm Giáo dục Đài Loan (TEIC) cấp. 3. Chứng chỉ tiếng Hoa do Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM cấp, hoặc Trường Đại học Sư phạm TPHCM cấp. 4. Chứng chỉ kèm bảng điểm năng lực tiếng Anh: TOEFL, TOEIC, IELTS. 4. Đối tượng theo học các chuyên ngành tiếng Hoa hoặc tiếng Anh tại các trường Đại học, Cao đẳng phải có bảng điểm thành tích học tập ít nhất một năm, thành tích học tập trung bình các môn học mỗi năm đạt từ 6.0 điểm trở lên.

Ghi chú	1. Kể từ tháng 7 năm 2012, sinh viên Việt Nam khi đến Văn phòng chúng tôi xin visa du học tiếng Hoa hoặc visa du học chính quy yêu cầu phải cung cấp giấy chứng nhận năng lực ngoại ngữ cơ bản (Hoa hoặc Anh), Nếu không cung cấp các chứng chỉ nêu trên, sẽ không thụ lý. Đề nghị quý trường phối hợp thông báo rộng rãi đến sinh viên Việt Nam về việc chuẩn bị đầy đủ các chứng chỉ ngoại ngữ trong thời gian sớm nhất. 2. Trình độ năng lực Ngoại ngữ được nêu trong bảng quy định này chỉ dựa theo tiêu chuẩn tham khảo thấp nhất khi xét visa xin du học tiếng Hoa hoặc visa du học chính quy đối với sinh viên Việt Nam. Các trường đại học khi xét duyệt hồ sơ xin nhập học của sinh viên Việt Nam, có thể dựa theo những yêu cầu học tập riêng của từng trường mà đề ra những tiêu chuẩn năng lực ngoại ngữ cao hơn, đồng thời yêu cầu xem xét năng lực Ngoại ngữ (Hoa hoặc Anh) của sinh viên như một điều kiện bắt buộc trước khi đồng ý cấp Thư nhập học. 3. Kỳ thi năng lực ngoại ngữ (TOCFL) chia làm 5 cấp, được tổ chức hằng năm vào tháng 3 và tháng 11 tại các thành phố lớn ở Việt Nam, đồng thời tổ chức thi theo nhu cầu riêng của các trường và các công ty, xí nghiệp. Hoan nghênh các sinh viên Việt Nam đến đăng ký dự thi. Mọi thông tin về kỳ thi đều được đăng tải trên trang web của Trung tâm Dữ liệu Giáo dục Đài Loan tại Việt Nam http://www.tweduvn.org.
-----------------------	---

Trung tâm Dữ liệu Giáo dục Đài Loan tại Việt Nam Văn bản ngày 20/8/2012

越南學生申請簽證赴臺灣「留學」應備文件說明書

1. 護照正影本各 1 份：護照所餘效期應有 6 個月以上，須影印護照首頁 1 份，護照內倘有簽證或入出境章戳，請一併影印。
2. 簽證申請表 1 份：由本人親自簽名，並附 6 個月內 2 吋白底照片 2 張。
3. 學校入學同意函正影本各 1 份：正本驗畢退還。
4. 最高學歷證明及成績單正影本各 1 份：須經越南各省市司法科翻譯成華文或英文，並經河內或胡志明市外務廳及我駐外館處驗證，提交華文(或英文)與越文正影本各 1 份，正本驗畢退還。
5. 財力證明正影本各 1 份：銀行存款證明或不動產所有權狀正影本各 1 份，正本驗畢退還。不動產所有權狀可由申請人之父母提供，請併附親屬關係證明。
6. 留學計畫書 1 份：以中文或英文書寫。
7. 健康檢查合格證明 1 份：須依據我國行政院衛生署規定「健康檢查證明應檢查項目表」，並於衛生署指定之河內長安醫院(Trang An Hospital)、聖保羅醫院(Saint Paul Hospital)、白梅醫院(Bach Mai Hospital)、一號交通運輸醫院(Transport Hanoi 1 Hospital)、順化中央醫院(Hue Central Hospital)、胡志明市統一醫院(Thong Nhat Hospital)、大水鰲(Cho Ray Hospital)醫院接受檢查，檢查證明以 3 個月內為限。
8. 外語能力證明 1 份：申請就讀學位課程係以英語授課者，須提交英語基本能力證明 1 種(例如：TOEFL、TOEIC、IELTS)；若課程係以華語授課者，須提交臺灣「華語文能力測驗」(TOCFL)能力證明，或「臺灣教育中心」(TEIC)華語班研習結業證書。最低標準如下：

華語文能力：

- (1)就讀一般大學學位課程者：提交「華語文能力測驗」(TOCFL)2 級以上能力證明；或「臺灣教育中心」華語班 2 級以上研習結業證書。
- (2)就讀外國學生專班，擬先赴臺灣就讀一年華語文者：提交華語文能力測驗(TOCFL)1 級以上能力證明；或「臺灣教育中心」(TEIC)華語班 1 級以上研習結業證書。

英語文能力：

- (1)托福成績(TOEFL)：網路測驗(iBT)26 分以上、紙筆測驗(pBT)385 分以上。
- (2)多益成績(TOEIC)：375 分以上。
- (3)雅思成績(IELTS)：3.0 分以上。

9. 簽證規費及審核時間：居留簽證一般件 66 美元，5 個工作天；
提辦件 99 美元，2 個工作天。
10. 依據外國護照簽證條例施行細則第 5 條規定，駐外館處得要求簽證申請人面談或提供相關佐證文件。

(駐越南臺灣教育資料中心 2012/8/20 製表)

HƯỚNG DẪN XIN VISA DU HỌC CHÍNH QUY

1. Hộ chiếu bản chính và bản sao. Hộ chiếu phải còn hiệu lực trên 6 tháng. Photo trang đầu, nếu trong hộ chiếu có con dấu xuất nhập cảnh, yêu cầu photo thêm trang đó.
2. Mẫu đơn xin visa 1 bản có chữ ký của đương sự (kèm 2 tấm hình 4x6 nền trắng chụp trong 6 tháng gần nhất).
3. Giấy thông báo nhập học của các trường bản chính và bản sao, bản chính đối chiếu xong sẽ trả lại.
4. Bản chính và bản sao Văn bằng học lực cao nhất và thành tích học tập, bản chính đối chiếu xong trả lại. Các loại văn bằng trên phải được Phòng Tư pháp các tỉnh thành dịch sang tiếng Hoa hoặc tiếng Anh, đồng thời thông qua thị thực Sở ngoại vụ Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh và Văn phòng Kinh tế Văn hoá Đài Bắc tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Chứng minh tài chính: sổ tiết kiệm ngân hàng hoặc giấy chứng nhận chủ quyền nhà đất bản chính và bản sao, bản chính đối chiếu xong trả lại. Trường hợp tài sản nhà đất của cha mẹ thì phải chứng minh quan hệ với chủ hộ.
6. Kế hoạch học tập 1 bản, viết bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Anh.
7. Giấy khám sức khỏe trong 3 tháng gần nhất 1 bản : theo mẫu quy định của Cục vệ sinh hành chính Đài Loan và khám tại những bệnh viện được chỉ định sau: Tại Hà Nội: bệnh viện Trảng An, bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Saint Paul, bệnh viện Giao thông vận tải Hà Nội. Tại Huế: bệnh viện Trung Ương Huế. Tại TPHCM: bệnh viện Thống Nhất, bệnh viện Chợ Rẫy.
8. Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ 1 bản. Trường hợp đương sự xin học các học vị mà chương trình học được giảng dạy bằng tiếng Anh, yêu cầu phải cung cấp một trong những chứng chỉ Anh ngữ quốc tế (TOEFL, TOEIC, IELTS). Trường hợp đương sự xin theo học chương trình được giảng dạy bằng tiếng Hoa, yêu cầu cung cấp chứng chỉ chứng nhận năng lực Hoa ngữ do Trung tâm Giáo dục Đài Loan (TEIC) cấp, hoặc chứng chỉ trình độ tiếng Hoa Kỳ thi Năng lực Hoa Ngữ (TOCFL) do Bộ giáo dục Đài Loan cấp. Tiêu chuẩn cụ thể như sau:

Trình độ tiếng Hoa:

- (1) Đối tượng xin theo học Đại học phải cung cấp giấy chứng nhận Kỳ thi Năng lực Hoa Ngữ (TOCFL) từ cấp 2 trở lên, hoặc giấy chứng nhận hoàn thành lớp tiếng Hoa từ cấp 2 trở lên do Trung tâm Giáo dục Đài Loan cấp.
- (2) Các lớp chuyên dành cho sinh viên nước ngoài, hoặc xin theo học chương trình học tiếng Hoa một năm phải cung cấp giấy chứng nhận trình độ tiếng Hoa (TOCFL) từ cấp 1 trở lên, hoặc chứng chỉ

trình độ Hoa ngữ từ cấp 1 trở lên do Trung tâm Giáo dục Đài Loan (TEIC) cấp.

Trình độ tiếng Anh:

- (1) TOEFL: iBT 26 điểm trở lên; pBT 385 điểm trở lên.
 - (2) TOEIC: 375 điểm trở lên.
 - (3) IELTS: 3.0 điểm trở lên.
- 9 Chi phí và thời gian làm visa : loại thường: 66 USD, thời gian 5 ngày làm việc. Loại làm gấp: 99USD, thời gian 2 ngày làm việc.
- 10 Căn cứ theo điều khoản thứ 5 quy định về điều lệ thi hành cấp visa cho người nước ngoài. Văn phòng chúng tôi được quyền yêu cầu đương sự phỏng vấn hoặc yêu cầu đương sự cung cấp những chứng từ hồ sơ có liên quan.

(Trung tâm Dữ liệu Giáo dục Đài Loan tại Việt Nam Văn bản ngày 20/8/2012)

越南學生申請簽證赴臺灣「研習華語」應備文件說明書

一、受理對象與資格：

1. 持有越南大學畢業證書或在學證明者。
2. 持有越南高中或高專畢業證書，且每學年平均成績均達到 6 分以上者。

二、應備申請文件：

1. 護照正影本各 1 份：護照所餘效期應有 6 個月以上，須影印護照首頁 1 份，護照內倘有簽證或入出境章戳，請一併影印。
2. 簽證申請表 1 份：由本人親自簽名，並附上 6 個月內 2 吋白底照片 2 張。
3. 華語文教學中心入學同意函正影本各 1 份：正本驗畢退還。
4. 最高學歷證明及成績單正影本各 1 份：須經越南各省市司法科翻譯成華文或英文，並經河內或胡志明市外務廳及我駐外館處驗證。提交華文(或英文)與越文正影本各 1 份，正本驗畢退還。
5. 財力證明正影本各 1 份：銀行存款證明或不動產所有權狀正影本各 1 份，正本驗畢退還。不動產所有權狀可由申請人之父母提供，請併附親屬關係證明。
6. 研習計畫書 1 份：以中文或英文書寫。
7. 外語能力證明 1 份：須提交下列基本外語能力證明之一。
 - (1) 華語文能力測驗(TOCFL)I 級(入門級)以上能力證明。
 - (2) 臺灣教育中心(TEIC)華語班 1 級(入門級)以上研習結業證書。
 - (3) 胡志明市人文社會科學大學或胡志明市師範大學華語文能力考試證書。
 - (4) 英語能力測驗成績單：通過國際英語能力測驗(托福 TOEFL、多益 TOEIC、雅思 IELTS)，提交基本英語能力證明。
 - (5) 大學、高專主修華文或英文科系者，至少就讀一年以上之學業成績單，每學年平均成績均達到 6 分以上。
8. 簽證規費及審核時間：停留簽證一般件 50 美元，5 個工作日；提辦件 75 美元，2 個工作日。
9. 依據外國護照簽證條例施行細則第 5 條規定，駐外館處得要求簽證申請人面談或提供相關佐證文件。

(駐越南臺灣教育資料中心 2012/8/20 製表)

HƯỚNG DẪN XIN VISA DU HỌC TIẾNG HOA

I Đối tượng tiếp nhận hồ sơ:

1. Sinh viên Việt Nam tốt nghiệp đại học hoặc Giấy chứng nhận đang theo học.
2. Có bằng chứng nhận tốt nghiệp THPT, cao đẳng. Đồng thời điểm trung bình mỗi năm học đạt từ 6.0 điểm trở lên.

II Hồ sơ yêu cầu cung cấp:

1. Hộ chiếu bản chính và bản sao. Hộ chiếu phải còn hiệu lực trên 6 tháng. Photo trang đầu, nếu trong hộ chiếu có con dấu xuất nhập cảnh, yêu cầu photo thêm trang đó..
2. Mẫu đơn xin visa 1 bản có chữ ký của đương sự (kèm 2 tấm hình 4x6 nền trắng chụp trong 6 tháng gần nhất).
3. Giấy thông báo nhập học của trung tâm Hoa ngữ bản chính và bản sao, bản chính đối chiếu xong sẽ trả lại.
4. Bản chính và bản sao Văn bằng học lực cao nhất và thành tích học tập, bản chính đối chiếu xong trả lại. Các loại văn bằng trên phải được Phòng Tư pháp các tỉnh thành dịch sang tiếng Hoa hoặc tiếng Anh, đồng thời thông qua thị thực Sở ngoại vụ Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh
5. Chứng minh tài chính: sổ tiết kiệm ngân hàng hoặc giấy chứng nhận chủ quyền nhà đất bản chính và bản sao, bản chính đối chiếu xong trả lại. Trường hợp tài sản nhà đất của cha mẹ thì phải chứng minh quan hệ với chủ hộ..
6. Kế hoạch học tập 1 bản, viết bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Anh.
7. Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ 1 bản, yêu cầu phải có một trong những chứng chỉ sau:
 - (1) Chứng chỉ Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) từ cấp 1 (cấp võ lòng) trở lên.
 - (2) Chứng chỉ hoàn thành khóa học tiếng Hoa do trung tâm giáo dục Đài Loan cấp từ cấp 1 (cấp võ lòng) trở lên.
 - (3) Chứng chỉ Quốc gia tiếng Hoa do Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM cấp, hoặc Trường Đại học Sư phạm TPHCM cấp.
 - (4) Chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế: TOEFL, TOEIC, IELTS.
 - (5) Sinh viên đại học, cao đẳng đang theo học chuyên ngành tiếng Hoa hoặc tiếng Anh, có bản điểm học lực ít nhất từ 1 năm trở lên, và điểm trung bình mỗi năm từ 6.0 điểm trở lên.
8. Chi phí và thời gian cấp visa: loại thường: 50 USD, thời gian 5 ngày làm việc. Loại làm gấp: 75 USD, thời gian 2 ngày làm việc.
9. Căn cứ theo điều khoản thứ 5 quy định về điều lệ thi hành cấp visa cho hộ chiếu người nước ngoài. Văn phòng chúng tôi được quyền yêu cầu đương sự phỏng vấn hoặc yêu cầu cung cấp những chứng từ hồ sơ có liên quan khác.

(Trung tâm Dữ liệu Giáo dục Đài Loan tại Việt Nam Văn bản ngày 20/8/2012)